

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang

Ngày 15/01/2024	91,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.8%	5.3%	29.7%

DT thuần Q4/23
2,388 tỷ VNĐ
QoQ: ▼76.0 -3.1%
YoY: ▼724 -23.3%

LN thuần Q4/23
798 tỷ VNĐ
QoQ: ▼66.0 -7.6%
YoY: ▼402 -33.5%

LN sau thuế Q4/23
746 tỷ VNĐ
QoQ: ▼42.0 -5.4%
YoY: ▼378 -33.7%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
36.0%
YoY: +/- ▼ 8.2%

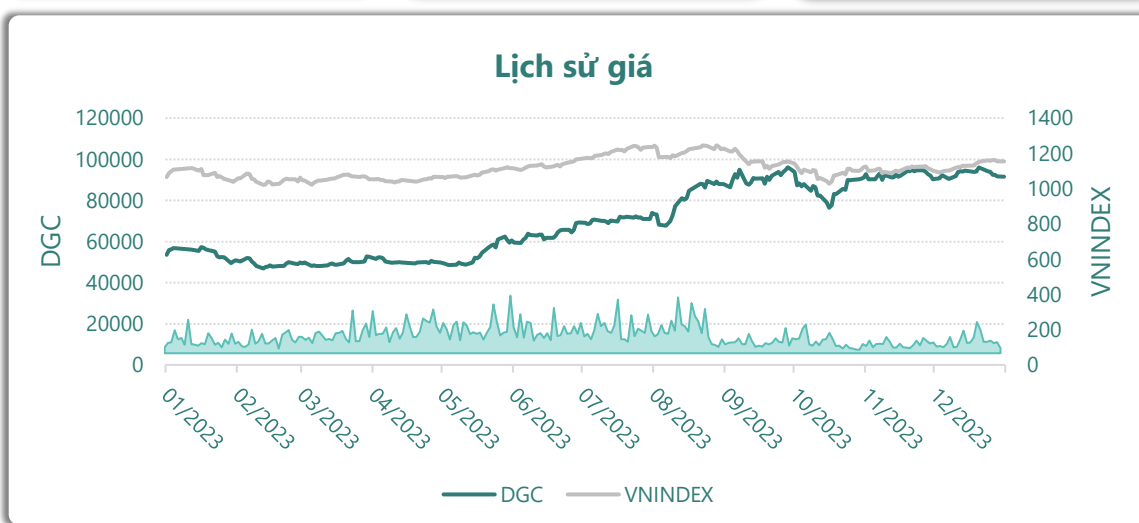
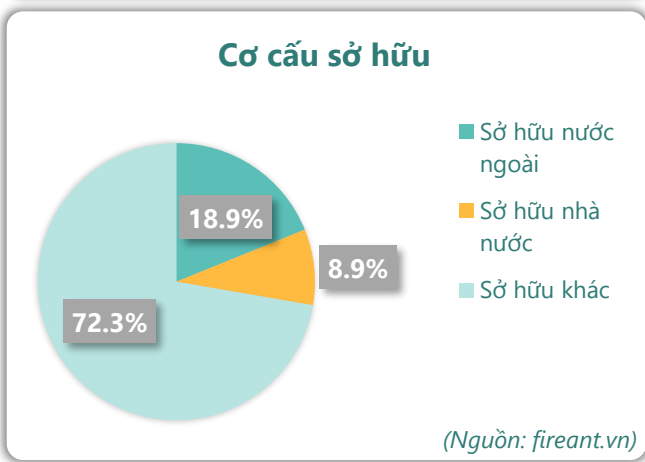
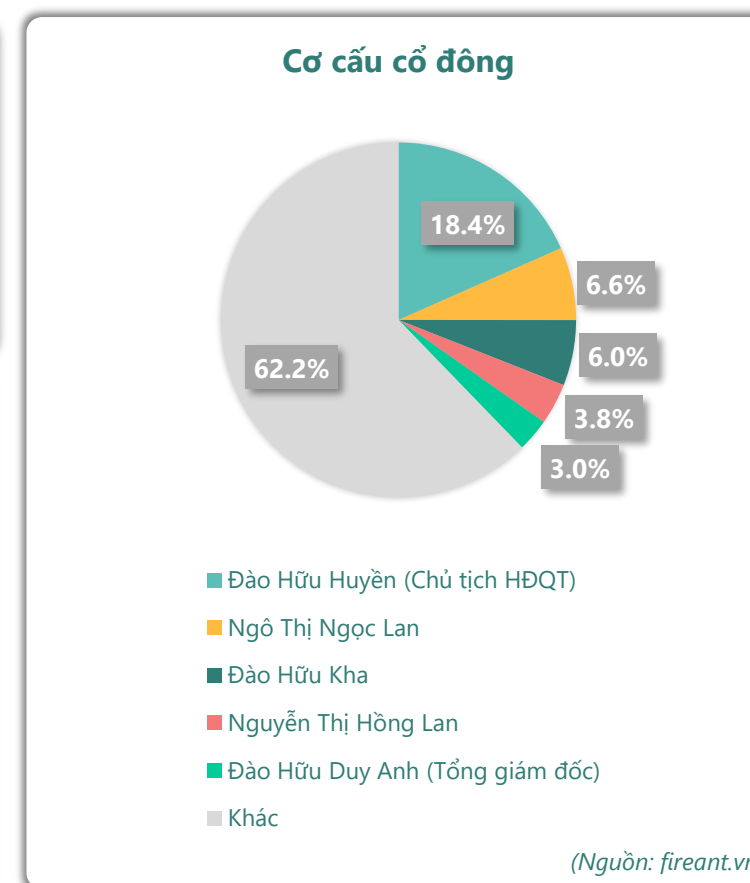
ROE 2023
27.1%
YoY: +/- ▼ 37.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	46,918 - 96,124
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	34,750
Số lượng CPLH (CP)	379,778,413
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,091,418
Sở hữu nước ngoài	18.9%
Beta	1.32
EPS	8,146
P/E	11.6

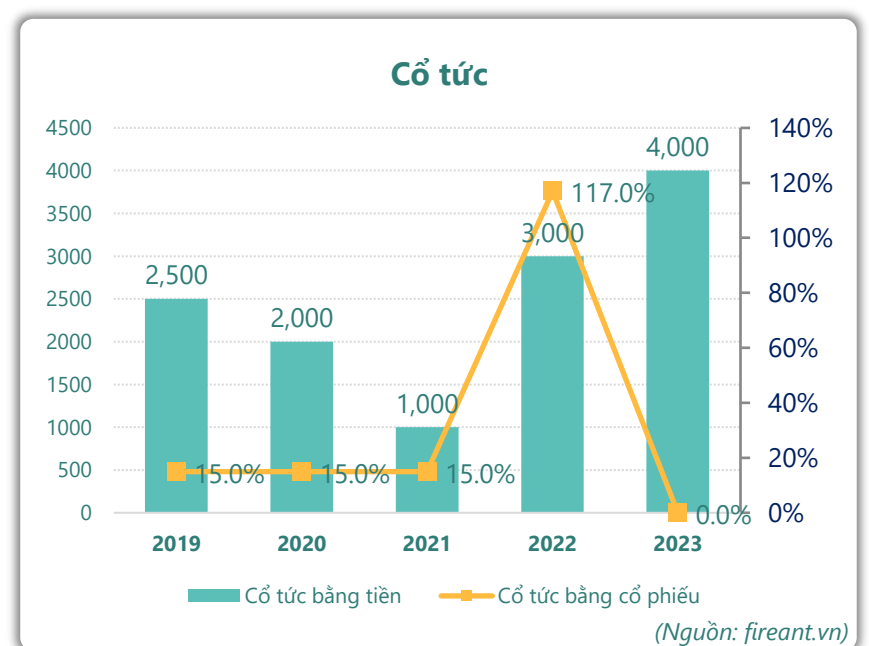
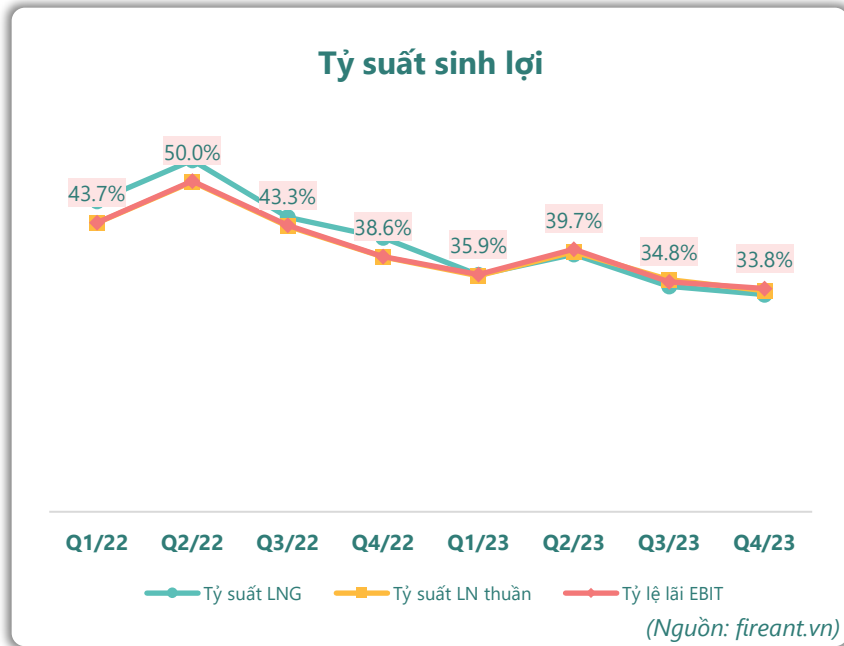
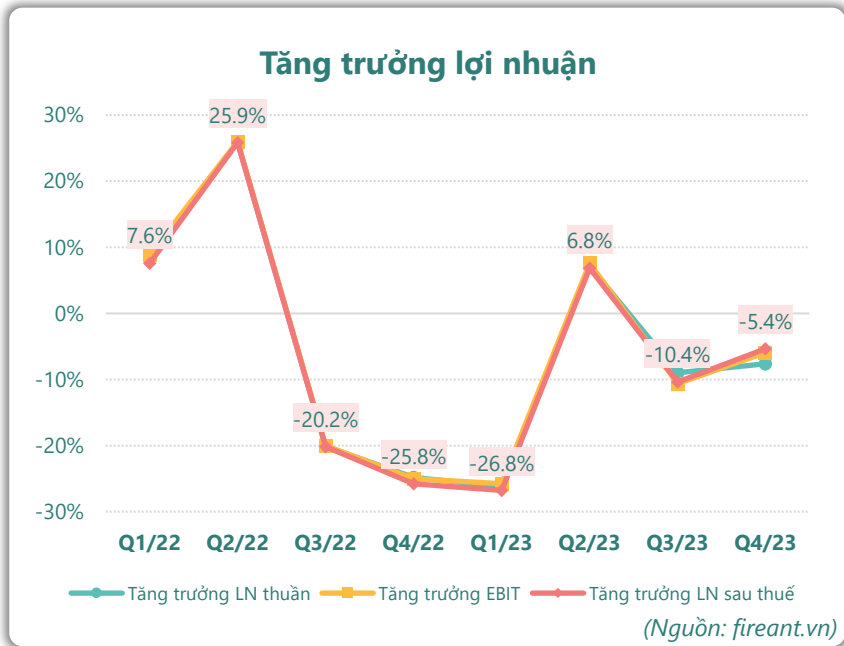
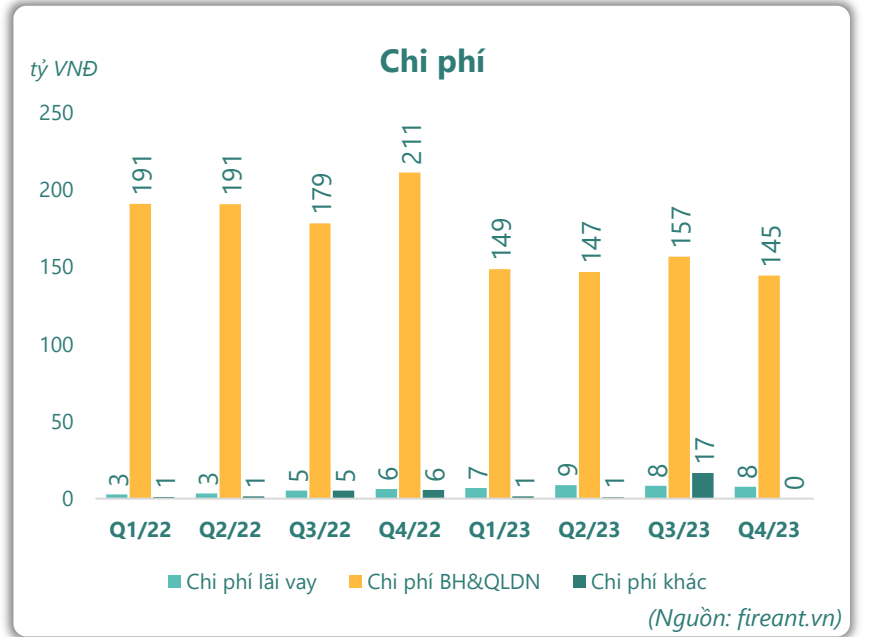
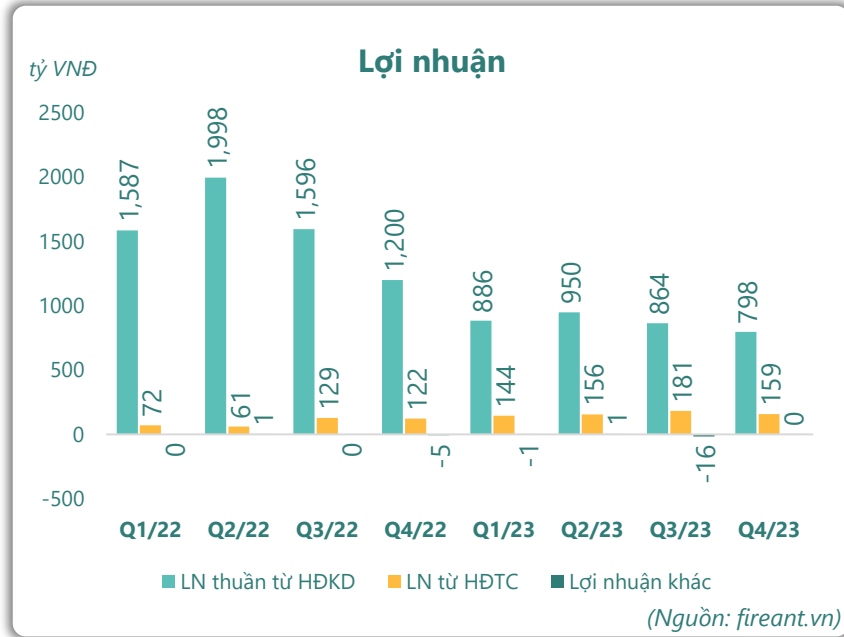
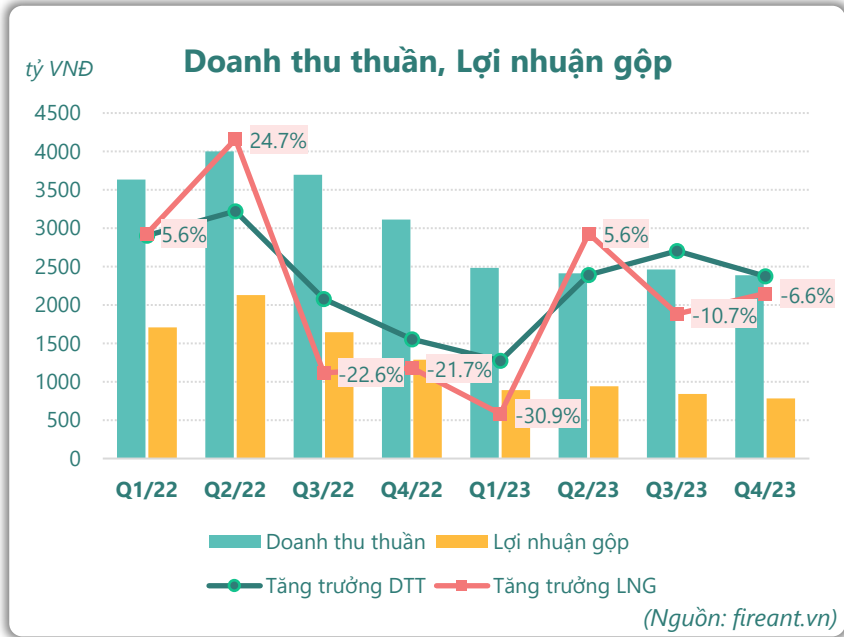
DT thuần 2023
9,748 tỷ VNĐ
YoY: ▼4,696 -32.5%

LN thuần 2023
3,498 tỷ VNĐ
YoY: ▼2,884 -45.2%

LN sau thuế 2023
3,235 tỷ VNĐ
YoY: ▼2,802 -46.4%



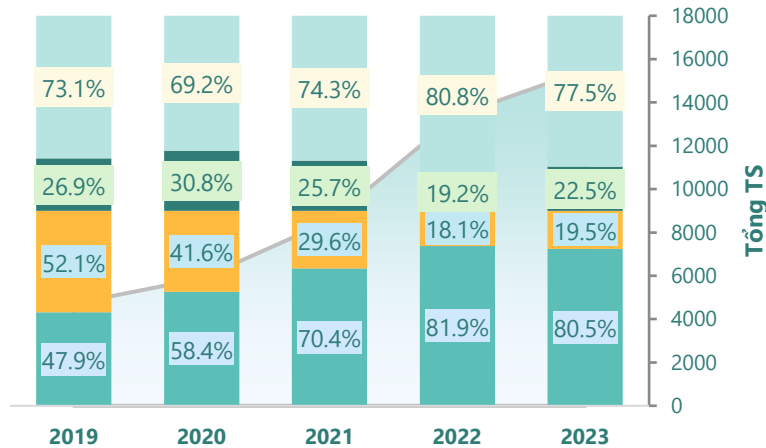
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

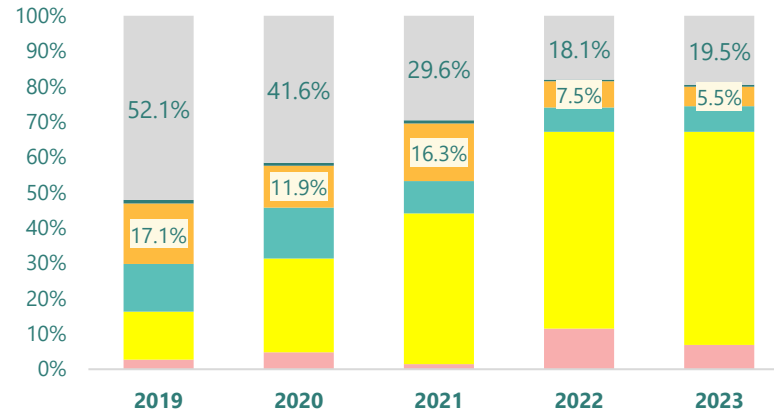
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

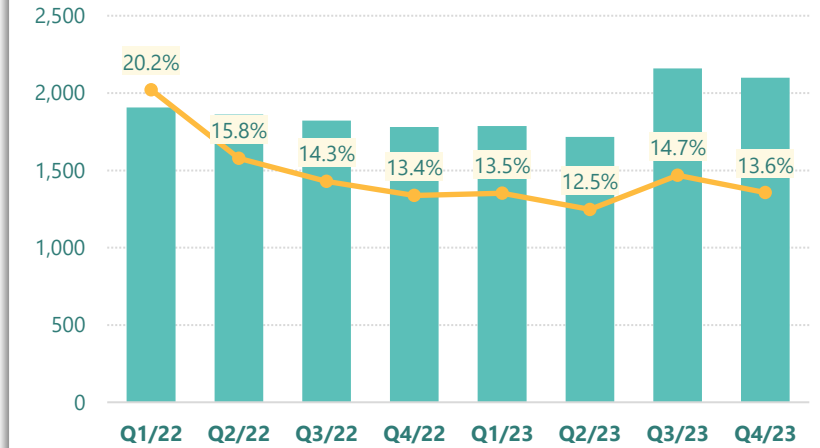


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

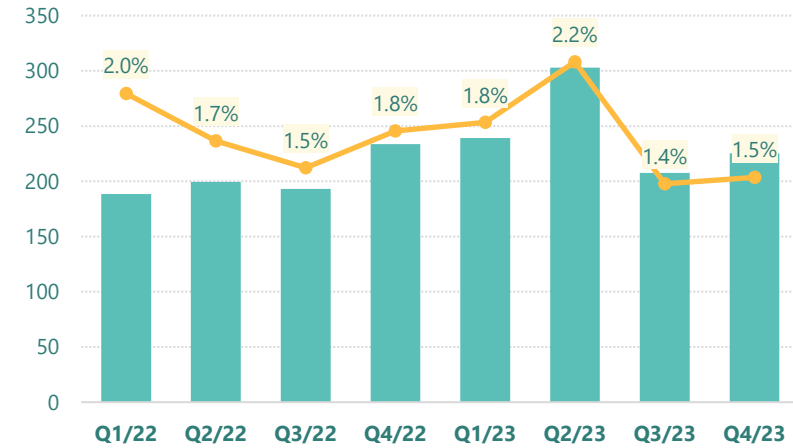


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

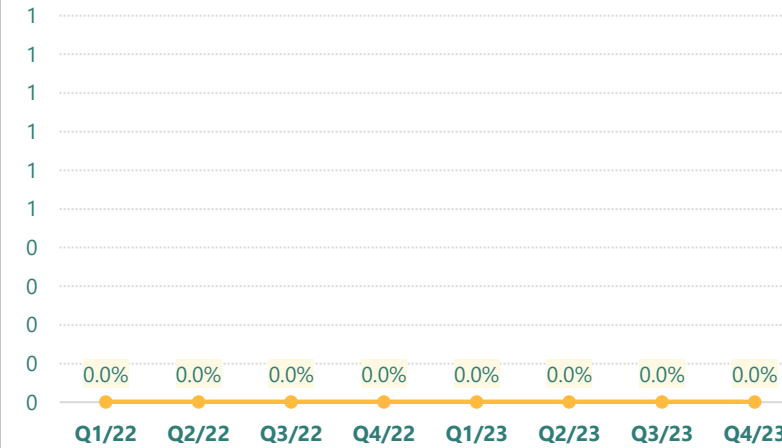


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

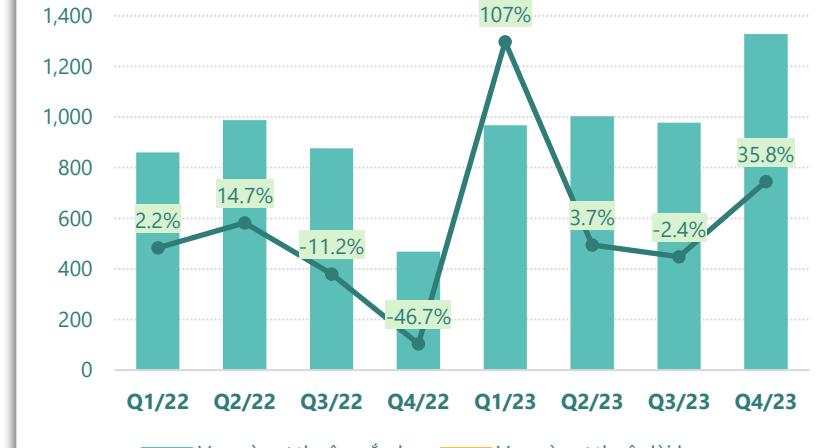


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

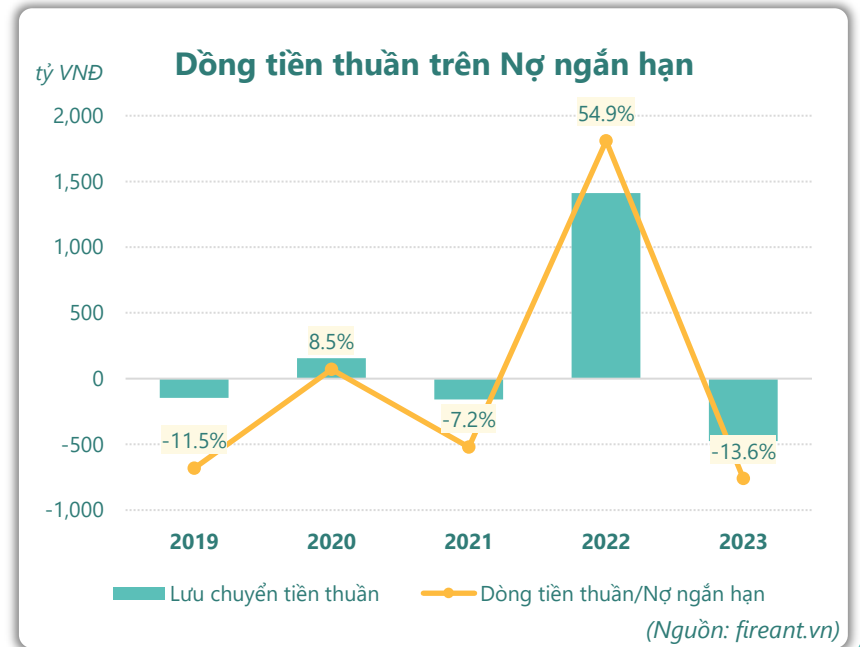
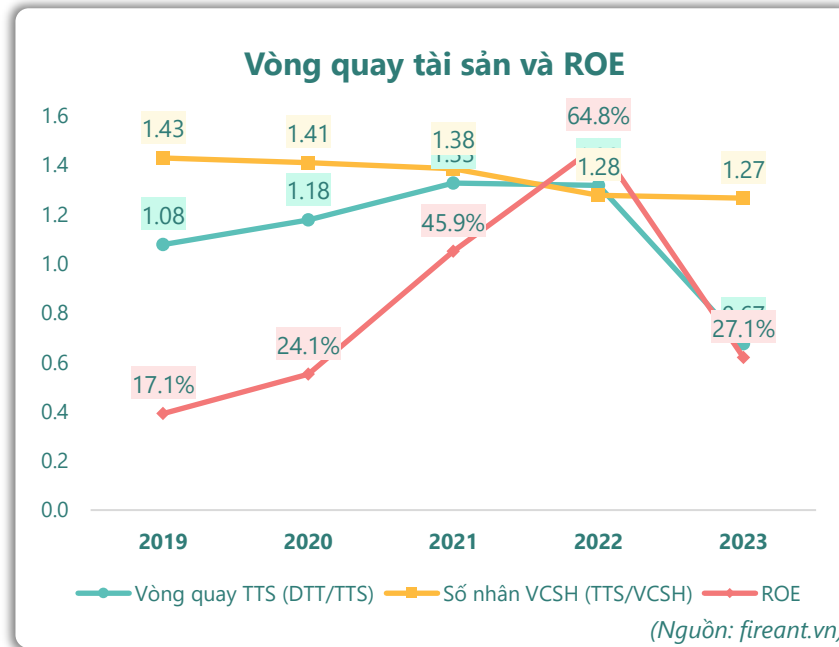
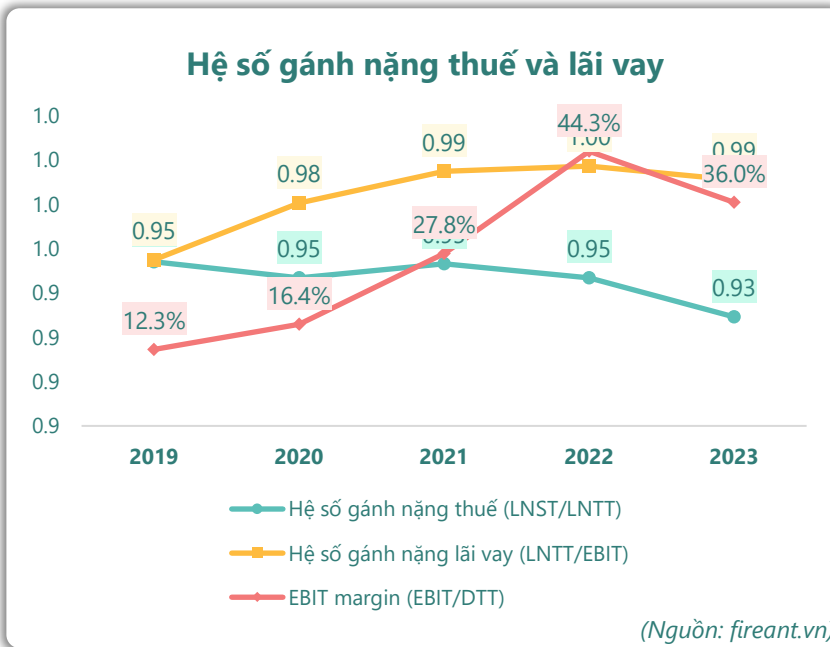
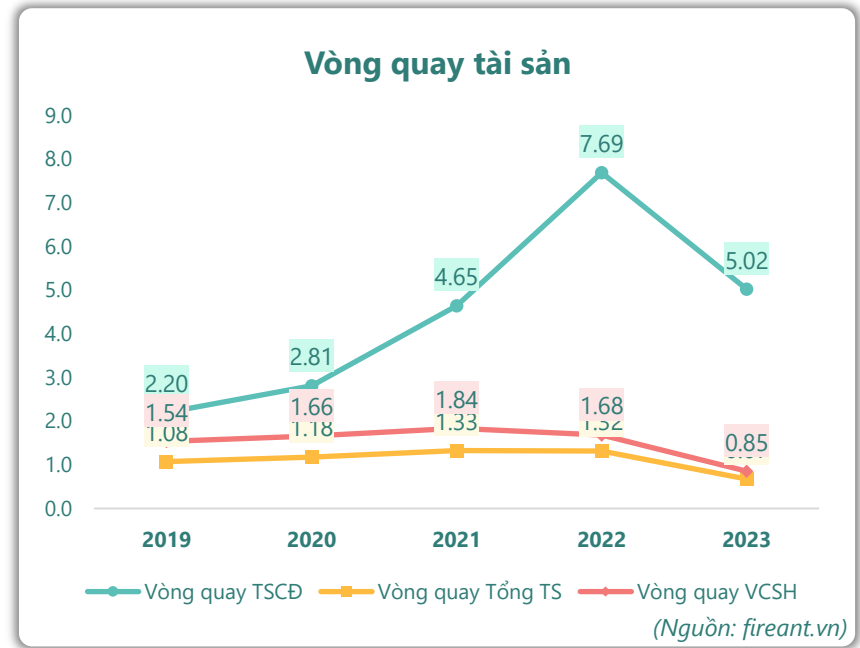
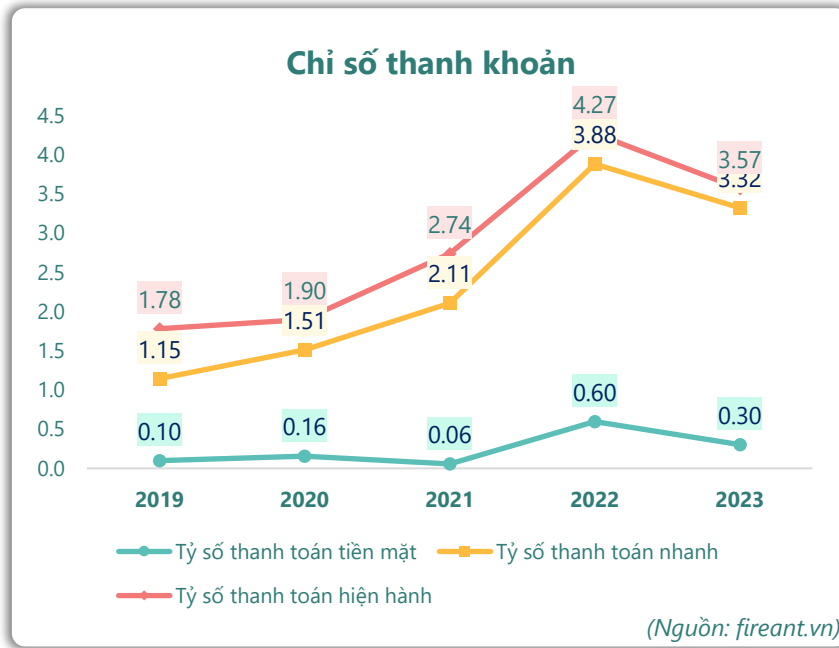
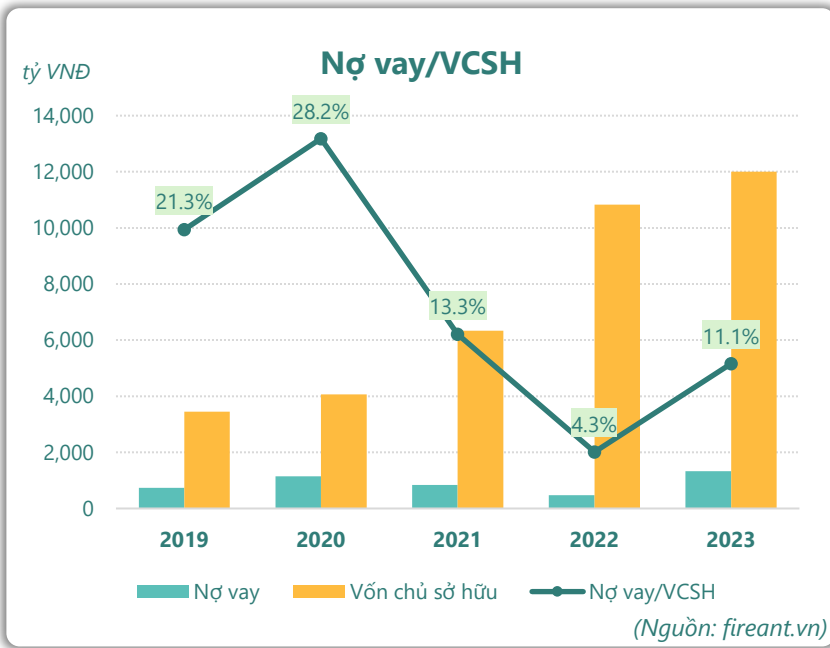
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,388	3,112	-23.3%	9,748	14,444	-32.5%
Giá vốn hàng bán	1,603	1,822	-12.0%	6,293	7,694	-18.2%
Lợi nhuận gộp	784	1,289	-39.1%	3,455	6,750	-48.8%
Doanh thu HĐTC	194	198	-1.9%	743	533	39.3%
Chi phí TC	35.6	75.3	-52.7%	102	150	-31.7%
Chi phí lãi vay	7.72	6.28	22.9%	31.8	17.6	80.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	95.4	157	-39.2%	436	600	-27.4%
Chi phí QLDN	49.3	54.6	-9.7%	161	152	6.4%
LN thuần từ HĐKD	798	1,200	-33.5%	3,498	6,382	-45.2%
Lợi nhuận khác	0.13	-5.49	102%	-16.3	-5.90	-177%
LN trước thuế	799	1,195	-33.2%	3,482	6,376	-45.4%
Lợi nhuận sau thuế	746	1,124	-33.7%	3,235	6,037	-46.4%
LNST của CĐ cty mẹ	720	1,032	-30.3%	3,094	5,565	-44.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,269	2,017	18.9	1,507	157	129
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,178	-208	-1,387	-355	-125	369
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-138	-438	-8.90	-1,238	-31.0	489
Tiền đầu kỳ	112	65.1	1,535	158	71.5	73.2
Lưu chuyển tiền thuần	-47.3	1,371	-1,377	-86.3	1.07	987
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.41	0	-0.60	0.60	0.00
Tiền cuối kỳ	65.1	1,435	158	71.5	73.2	1,061

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	15,492	13,405	15.6%
Tài sản ngắn hạn	12,466	10,985	13.5%
Tiền và tương đương tiền	1,061	1,535	-30.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9,342	7,471	25.0%
Phải thu ngắn hạn	1,130	919	22.9%
Hàng tồn kho	855	1,000	-14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	79.2	59.8	32.5%
Tài sản dài hạn	3,025	2,420	25.0%
Phải thu dài hạn	31.2	29.0	7.8%
Tài sản cố định	2,100	1,781	17.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	225	234	-3.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	321	373	-14.0%
Lợi thế thương mại	348	3.17	10882%
Nợ phải trả	3,493	2,572	35.8%
Nợ ngắn hạn	3,492	2,571	35.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,328	468	184%
Phải trả người bán ngắn hạn	190	326	-41.7%
Nợ dài hạn	0.27	0.10	171%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,999	10,834	10.8%
Vốn chủ sở hữu	11,999	10,834	10.8%
Vốn điều lệ	3,798	3,798	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)